



TỔNG CÔNG TY VIỆT THĂNG - CTCP

VIETTHANG CORPORATION

Mã số thuế: 0301445210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

- | | |
|-------------------------------------|----------------|
| • BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Mẫu số B 01-DN |
| • BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH | Mẫu số B 02-DN |
| • BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | Mẫu số B 03-DN |
| • BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | Mẫu số B 09-DN |
| • QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2015	Số đầu năm 01/01/2015
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		562.561.833.292	608.739.949.917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.981.796.236	58.869.488.835
1. Tiền	111	V01	26.481.796.236	15.869.488.835
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.500.000.000	43.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		251.042.332.118	186.081.360.250
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		231.525.216.415	166.111.325.284
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.131.566.496	3.136.773.058
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.962.734.698	17.005.847.072
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(577.185.491)	(172.585.164)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		228.078.163.837	323.521.343.206
1. Hàng tồn kho	141		228.078.163.837	323.521.343.206
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.459.541.101	40.267.757.626
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.874.145.572	1.808.274.354
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.569.496.129	38.459.483.272
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.899.400	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		722.186.694.086	749.694.563.455
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		623.585.033.738	568.484.922.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221		623.585.033.738	568.484.922.522
- Nguyên giá	222		1.012.573.439.606	919.388.838.312
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(388.988.405.868)	(350.903.915.790)
III. Bất động sản đầu tư	230		468.291.779	582.943.397
- Nguyên giá	231		26.436.678.414	26.436.678.414
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(25.968.386.635)	(25.853.735.017)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	84.584.761.568
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	84.584.761.568
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		94.049.470.627	93.618.235.498
1. Đầu tư vào công ty con	251		77.890.684.464	77.890.684.464
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.058.786.163	16.058.786.163
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.100.000.000	9.350.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.000.000.000)	(9.681.235.129)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.083.897.942	2.423.700.470
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.083.897.942	2.423.700.470
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.284.748.527.378	1.358.434.513.372

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2015	Số đầu năm 01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		790.609.555.068	878.113.480.296
I. Nợ ngắn hạn	310		545.827.470.988	636.831.254.366
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		63.518.503.288	109.355.165.963
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.730.503.399	4.186.489.368
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.155.208.902	5.152.022.765
4. Phải trả người lao động	314		22.747.667.179	21.600.756.031
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		530.124.316	520.993.611
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.617.847.957	52.340.379.525
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		435.285.384.117	439.914.750.164
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.242.231.830	3.760.696.939
II. Nợ dài hạn	330		244.782.084.080	241.282.225.930
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		244.782.084.080	241.282.225.930
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		494.138.972.310	480.321.033.076
I. Vốn chủ sở hữu	410		494.138.972.310	480.321.033.076
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	3.062.727.273
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.396.822.577	53.396.822.577
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		227.679.422.460	213.861.483.226
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		195.542.169.181	118.698.689.584
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.137.253.279	95.162.793.642
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.284.748.527.378	1.358.434.513.372

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng



Trần, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			QUÝ 2	Lũy kế	QUÝ 2	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		487.805.023.547	859.834.762.137	441.460.315.676	804.677.688.527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		88.779.600	96.035.900	47.650.150	2.916.121.347
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		487.716.243.947	859.738.726.237	441.412.665.526	801.761.567.180
4. Giá vốn hàng bán	11		430.743.710.722	774.843.352.769	393.077.148.813	714.159.350.659
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		56.972.533.225	84.895.373.468	48.335.516.713	87.602.216.521
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.525.890.932	3.633.315.654	1.293.536.623	2.621.263.760
7. Chi phí tài chính	22		14.994.852.427	22.242.323.093	4.070.538.830	7.112.143.946
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.617.343.663	13.325.610.780	3.231.767.043	5.934.399.070
8. Chi phí bán hàng	25		2.773.051.308	4.905.312.041	1.827.174.733	3.385.038.035
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.148.727.156	22.240.477.359	12.047.976.335	21.625.944.022
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25+26))	30		29.581.793.266	39.140.576.629	31.683.363.438	58.100.354.278
11. Thu nhập khác	31		10.792.218.709	19.765.649.019	7.760.011.973	13.189.938.043
12. Chi phí khác	32		10.295.991.416	18.417.526.245	7.167.664.136	12.060.890.225
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		496.227.293	1.348.122.774	592.347.837	1.129.047.818
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30.078.020.559	40.488.699.403	32.275.711.275	59.229.402.096
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.120.669.235	8.351.446.124	6.618.052.261	12.188.681.064
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23.957.351.324	32.137.253.279	25.657.659.014	47.040.721.032
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thiết Hùng



Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

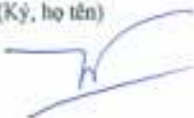
Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

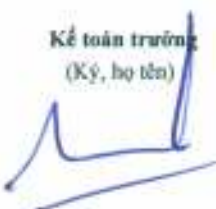
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý II	Lũy kế	Quý II	Lũy kế
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.078.020.559	40.488.699.403	32.275.711.275	59.229.402.096
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.466.889.275	40.721.175.675	9.136.062.056	17.916.091.999
- Các khoản dự phòng	03		404.600.327	(276.634.802)		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04					-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05				(645.389.200)	(1.445.805.528)
- Chi phí lãi vay	06		6.617.343.663	13.325.610.780	3.231.767.043	5.934.399.070
- Các khoản điều chỉnh khác	07					-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLD	08		57.566.853.824	94.258.851.056	43.998.151.174	81.634.087.637
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(51.636.598.720)	(55.225.515.674)	(101.259.743.629)	(112.616.879.793)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		27.378.490.868	95.443.179.369	8.491.495.531	31.665.279.169
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		27.224.057	(42.343.874.076)	6.810.420.894	(32.581.167.663)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.700.216.846	(4.726.068.690)	486.927.715	(2.394.579.834)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.617.343.663)	(13.325.610.780)	(3.231.767.043)	(5.934.399.070)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.230.776.889)	(11.485.158.454)	(5.570.628.803)	(16.173.551.936)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.260.680.891	9.260.680.891		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.766.279.364)	(16.019.088.361)	(486.367.093)	(694.834.744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.682.467.850	55.837.395.281	(50.761.511.254)	(57.096.046.234)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.817.988.359)	(12.713.358.098)	(27.724.548.038)	(67.173.616.548)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		286.056.135	1.591.484.393	42.650.000	205.150.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.000.000.000)	(23.000.000.000)	(15.100.000.000)	(15.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				4.100.000.000	29.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(500.000.000)	(500.000.000)		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			750.000.000		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.179.289.066	7.734.031.222	3.804.003.089	5.482.319.418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.852.643.158)	(26.137.842.483)	(34.877.894.949)	(47.486.147.130)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31				11.000.000.000	11.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					-
3. Tiền thu từ đi vay	33		336.484.610.233	588.549.004.342	340.690.815.170	515.292.839.995
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(314.929.017.570)	(589.678.512.239)	(252.892.998.344)	(360.481.763.327)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(52.457.737.500)	(52.457.737.500)	(32.320.237.500)	(32.320.237.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.902.144.837)	(53.587.245.397)	66.477.579.326	133.490.839.168
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(23.072.320.145)	(23.887.692.599)	(19.161.826.877)	28.908.645.804
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.054.116.381	58.869.488.835	96.809.152.589	48.738.679.908
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		34.981.796.236	34.981.796.236	77.647.325.712	77.647.325.712

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

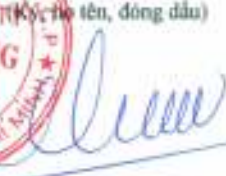


Lê Thiết Hùng



Lưu giữ 17 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1-Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng (tên giao dịch quốc tế: VIETTHANG TEXTILE JOINT STOCK COMPANY - VICOTEX) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công Nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006066 ngày 08 tháng 02 năm 2007 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng được chuyển thể từ Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Dệt Việt Thắng, số đăng ký kinh doanh 4104000147 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư cấp ngày 16 tháng 12 năm 2005.

- Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng chuyển thành Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 08/05/2009 và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103006066 cấp ngày 29/6/2009.

- Trụ sở chính của Công ty tại số 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp HCM.

- Vốn điều lệ của Công ty là: 210.000.000.000đ (Hai trăm mười tỷ đồng) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0301445210 cấp ngày 26/8/2014.

2-Lĩnh vực kinh doanh : Sợi - Dệt.

3-Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, hóa chất, nguyên vật liệu ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ mua bán hóa chất độc hại mạnh); Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh bất động sản; Lắp đặt máy móc thiết bị ngành công nghiệp; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Thoát nước và xử lý nước thải. Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá. Thu gom rác thải không độc hại. Hoạt động của các cảng tin. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá.

4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 120 ngày/chu kỳ.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Tình hình biến động về lao động
- Chính sách tỷ giá ngân hàng nhà nước
- Chính sách lãi suất cho vay của các NH thương mại
- Chính sách thuế XNK
- Chính sách đóng BHXH, BHYT, BHTN
- Chính sách của BTC liên quan vấn đề chi phí

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
 - + Công ty CP May Việt Thắng
 - + Công ty CP NPL Dệt may Bình An
- Danh sách các công ty liên doanh liên kết
 - + Công Ty TNHH Việt Thắng – Luch 1
 - + Công Ty CP TM Dệt may TP HCM
- Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
 - + Nhà máy Sợi 1- Sợi 2
 - + Nhà máy Dệt 1- Dệt 2
 - + Ngành phụ trợ

7- Tuyên bố khả năng thông tin so sánh trên BCTC: Có thể so sánh được

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1-Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- 2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2-Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ tại thời điểm phát sinh và đánh giá lại.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ tại thời điểm phát sinh và đánh giá lại.
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại.
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ tại thời điểm góp vốn.

4-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng) có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Đối với nguyên vật liệu và thành phẩm: theo phương pháp bình quân gia quyền
- Đối với sản phẩm dở dang: theo phương pháp nguyên liệu chính

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, nếu giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm: giá mua, thuế XNK, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị công cụ quản lý	03 - 10 năm

9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh: chưa phát sinh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả, từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

11- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc và theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Ghi nhận số thực tế phát sinh theo giấy nhận nợ của Tổ chức tín dụng (hoặc Người cho vay).

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

- Lãi vay vốn lưu động phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ
- Lãi vay của TSCĐ chưa đi vào hoạt động được hạch toán vào nguyên giá của TSCĐ
- Lãi vay của TSCĐ đã đi vào hoạt động được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được thanh toán được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: chưa phát sinh

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: chưa phát sinh

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần vốn góp lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi năm từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian của hợp đồng thuê.

- Doanh thu lãi tiền gửi

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: do giảm giá hàng bán trả lại

- Giảm giá hàng bán: do sản phẩm không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật theo hợp đồng đã ký, hai bên sẽ thương lượng giảm giá theo biên bản thỏa thuận. Công ty sẽ phát hành hóa đơn cho bên mua.
- Hàng bán trả lại: hàng hóa đã giao nhưng khách hàng kiểm tra không đạt tiêu chuẩn chất lượng theo hợp đồng, từ chối nhận hàng đồng thời phát hành lại hóa đơn trả cho tổng công ty.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Giá vốn hàng hóa kinh doanh, được tính theo bình quân hàng tháng.
- Giá vốn thành phẩm sản xuất được tính theo bình quân quý.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . .; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Tài khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên; vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế hai năm 2007-2008, ba năm tiếp 2009-2010-2011 được hưởng ưu đãi 50% của thuế suất 20%, năm cuối từ 2012 đến 2016 hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 20% do chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2015

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01. Tiền	Cuối kỳ (30/06/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Tiền mặt	91.386.202	19.635.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.390.410.034	15.849.853.835
- Tiền đang chuyển		
Cộng	26.481.796.236	15.869.488.835

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ (30/06/2015)			Đầu năm (01/01/2015)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23.000.000.000	23.000.000.000	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	23.000.000.000	23.000.000.000	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	23.000.000.000	23.000.000.000				
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	99.567.571.867	103.049.470.627	(9.000.000.000)	99.817.571.867	103.299.470.627	(9.681.235.129)
- Đầu tư vào công ty con	75.438.750.000	77.890.684.464	-	75.438.750.000	77.890.684.464	-
+ Cty CP Máy Việt Thắng (52,27%)	10.453.750.000	12.742.589.464		10.453.750.000	12.742.589.464	
+ Cty CP NPL DM Bình An (58,55%)	64.985.000.000	65.148.095.000		64.985.000.000	65.148.095.000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.028.821.867	16.058.786.163	(9.000.000.000)	15.028.821.867	16.058.786.163	(9.000.000.000)
+ Cty TNHH Việt Thắng Luch 1 (50%)	6.028.821.867	7.058.786.163		6.028.821.867	7.058.786.163	
+ Cty CP TM Dệt May TP.HCM (20%)	9.000.000.000	9.000.000.000	(9.000.000.000)	9.000.000.000	9.000.000.000	(9.000.000.000)
- Đầu tư vào đơn vị khác	9.100.000.000	9.100.000.000	-	9.350.000.000	9.350.000.000	(681.235.129)
+ Cty TNHH Dệt Việt Phú (12%)	3.600.000.000	3.600.000.000		3.600.000.000	3.600.000.000	
+ Cty CP Đầu tư Ngôi Sao Gia Định (5%)	5.500.000.000	5.500.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000	
+ Cty CP TM Chơn (0,36%)				750.000.000	750.000.000	(681.235.129)

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, Cty LD, LK trong kỳ
- Các giao dịch trọng yếu giữa DN và Cty con, LD, LK trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ (30/06/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	231.525.216.415	166.111.325.284
- Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng PTKH	31.679.525.968	18.380.498.831
+ Cty TNHH Yên Thái		18.380.498.831
+ Hyopshin Co., LTD	31.679.525.968	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	199.845.690.447	147.730.826.453
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.428.820.522	1.803.093.084
+ Cty CP Máy Việt Thắng	949.145.019	785.752.570
+ Cty TNHH Việt Thắng Luch 1 (Vicoluch)	1.632.065.848	1.017.340.514
+ Cty TNHH Dệt Việt Phú	7.847.609.655	

04. Phải thu khác	Cuối kỳ (30/06/2015)		Đầu năm (01/01/2015)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- a) Ngắn hạn	7.962.734.698		17.005.847.072	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.800.922.000		10.525.281.069	
- Phải thu người lao động				
- Tạm ứng	1.116.000.000			
- Ký cược, ký quỹ	2.587.856.604		5.161.055.054	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	1.457.956.094		1.319.510.949	
- b) Dài hạn				
Cộng	7.962.734.698		17.005.847.072	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2015

07, Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/06/2015)		Đầu năm (01/01/2015)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đi trên đường	1.006.397.920		26.070.005.157	
- Nguyên liệu, vật liệu	54.704.850.888		64.467.329.877	
- Công cụ, dụng cụ	62.278.472		52.982.898	
- Chi phí SX, KD dở dang	37.256.562.071		47.483.007.830	
- Thành phẩm	134.569.631.491		162.268.933.844	
- Hàng hóa	478.442.995		23.179.083.600	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	228.078.163.837	-	323.521.343.206	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 128.000.000.000đ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Quý 2 năm 2015)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	123.940.157.139	874.234.489.926	8.831.331.415	631.538.364	-	1.007.637.516.844
2. Số tăng trong kỳ	2.792.603.144	3.211.362.090	-	-	-	6.003.965.234
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.792.603.144	3.211.362.090	-	-	-	6.003.965.234
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	1.068.042.472	-	-	-	1.068.042.472
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.068.042.472	-	-	-	1.068.042.472
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	126.732.760.283	876.377.809.544	8.831.331.415	631.538.364	-	1.012.573.439.606
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	44.920.873.722	318.592.241.896	5.487.255.808	360.457.313	-	369.360.828.739
2. Số tăng trong kỳ	1.624.573.518	18.427.698.978	327.306.105	29.984.865	-	20.409.563.466
- Khấu hao trong kỳ	1.624.573.518	18.427.698.978	327.306.105	29.984.865	-	20.409.563.466
- Tăng khác (KH cho thuê)	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	781.986.337	-	-	-	781.986.337
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	781.986.337	-	-	-	781.986.337
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	46.545.447.240	336.237.954.537	5.814.561.913	390.442.178	-	388.988.405.868
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	79.019.283.417	555.642.248.030	3.344.075.607	271.081.051	-	638.276.688.105
- Tại ngày cuối kỳ	80.187.313.043	540.139.855.007	3.016.769.502	241.096.186	-	623.585.033.738

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: -

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 160.656.789.864 đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (6 tháng đầu năm 2015)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	120.108.236.424	786.772.256.209	11.876.807.315	631.538.364	-	919.388.838.312
2. Số tăng trong kỳ	6.624.523.859	90.673.595.807	-	-	-	97.298.119.666
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.624.523.859	90.673.595.807	-	-	-	97.298.119.666
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	1.068.042.472	3.045.475.900	-	-	4.113.518.372
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.068.042.472	3.045.475.900	-	-	4.113.518.372
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	126.732.760.283	876.377.809.544	8.831.331.415	631.538.364	-	1.012.573.439.606
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	43.458.038.184	300.292.060.593	6.823.344.565	330.472.448	-	350.903.915.790
2. Số tăng trong kỳ	3.087.409.056	36.727.880.281	731.264.990	59.969.730	-	40.606.524.057
- Khấu hao trong kỳ	3.087.409.056	36.727.880.281	731.264.990	59.969.730	-	40.606.524.057
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	781.986.337	1.740.047.642	-	-	2.522.033.979
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	781.986.337	1.740.047.642	-	-	2.522.033.979
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	46.545.447.240	336.237.954.537	5.814.561.913	390.442.178	-	388.988.405.868
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	76.650.198.240	486.480.195.616	5.053.462.750	301.065.916	-	568.484.922.522
- Tại ngày cuối kỳ	80.187.313.043	540.139.855.007	3.016.769.502	241.096.186	-	623.585.033.738

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 160.656.789.864 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2015

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Quý 2 năm 2015)

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
1. Nguyên giá	26.436.678.414	-	-	26.436.678.414
Quyền sử dụng đất	-			-
Nhà	-			-
Nhà và quyền sử dụng đất	26.436.678.414			26.436.678.414
Cơ sở hạ tầng	-			-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	25.911.060.826	57.325.809	-	25.968.386.635
Quyền sử dụng đất	-			-
Nhà	-			-
Nhà và quyền sử dụng đất	25.911.060.826	57.325.809		25.968.386.635
Cơ sở hạ tầng	-			-
3. Giá trị còn lại	525.617.588	-	57.325.809	468.291.779
Quyền sử dụng đất	-			-
Nhà	-			-
Nhà và quyền sử dụng đất	525.617.588		57.325.809	468.291.779
Cơ sở hạ tầng	-			-
b) BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá				
				-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- NG BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 22.802.298.414
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (6 tháng năm 2015)

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
1. Nguyên giá	26.436.678.414	-	-	26.436.678.414
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	26.436.678.414	-	-	26.436.678.414
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	25.853.735.017	114.651.618	-	25.968.386.635
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	25.853.735.017	114.651.618	-	25.968.386.635
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
3. Giá trị còn lại	582.943.397	-	114.651.618	468.291.779
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	582.943.397	-	114.651.618	468.291.779
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- NG BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 22.802.298.414
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ (30/06/2015)	Đầu kỳ (01/01/2015)
a) Ngắn hạn	4.874.145.572	1.808.274.354
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	54.338.210	120.826.898
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	4.819.807.362	1.687.447.456
+ Bảo hiểm nhà máy, dự án, HTK, ...	382.352.420	97.747.538
+ Vật liệu xuất dùng	2.161.185.534	1.225.340.713
+ Các khoản khác	2.276.269.408	364.359.205
b) Dài hạn	4.083.897.942	2.423.700.470
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	4.083.897.942	2.423.700.470
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	517.967.109	987.108.669
+ Vật tư, phụ tùng xuất dùng	838.942.794	1.085.526.435
+ CP sửa chữa cải tạo NM	2.528.649.848	108.118.819
+ Các khoản khác	198.338.191	242.946.547
Cộng	8.958.043.514	4.231.974.824

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ (30/06/2015)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2015)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	435.285.384.117	435.285.384.117	585.049.146.192	589.678.512.239	439.914.750.164	439.914.750.164
b) Vay dài hạn	244.782.084.080	244.782.084.080	16.358.581.140	12.858.722.990	241.282.225.930	241.282.225.930
Cộng	680.067.468.197	680.067.468.197	601.407.727.332	602.537.235.229	681.196.976.094	681.196.976.094

d) TM chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/06/2015)		Đầu năm (01/01/2015)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	63.518.503.288	63.518.503.288	109.355.165.963	109.355.165.963
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	48.024.448.383	48.024.448.383	60.100.777.234	60.100.777.234
+ Timtex Enterprise Co., LTD		-	14.166.205.085	14.166.205.085
+ Cty CP NPL DM Bình An	12.240.106.517	12.240.106.517	19.081.871.913	19.081.871.913
+ Cty TNHH Dệt Việt Phú	35.784.341.866	35.784.341.866	26.852.700.236	26.852.700.236
- Phải trả cho các đối tượng khác	15.494.054.905	15.494.054.905	49.254.388.729	49.254.388.729
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	63.518.503.288	63.518.503.288	109.355.165.963	109.355.165.963
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Cty CP NPL DM Bình An	12.240.106.517	12.240.106.517	19.081.871.913	19.081.871.913
- Cty TNHH Dệt Việt Phú	35.784.341.866	35.784.341.866	26.852.700.236	26.852.700.236

17. Thuế và các khoản phải nộp NN	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	5.152.022.765	26.469.929.314	25.466.743.177	6.155.208.902
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		14.535.989	14.535.989	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		8.182.404.728	8.182.404.728	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.425.009.881	13.180.817.808	11.485.158.454	6.120.669.235
- Thuế thu nhập cá nhân	722.924.724	1.762.400.367	2.458.037.264	27.287.827
- Thuế tài nguyên	4.088.160	36.163.440	32.999.760	7.251.840
- Thuế nhà đất		-	-	-
- Tiền thuế đất (3337)		3.290.606.982	3.290.606.982	-
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng	5.152.022.765	26.469.929.314	25.466.743.177	6.155.208.902
b) Phải thu	-	155.802.988	171.702.388	15.899.400
- Thuế xuất, nhập khẩu		155.802.988	171.702.388	15.899.400
Cộng	-	155.802.988	171.702.388	15.899.400

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (30/06/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
a) Ngắn hạn	530.124.316	520.993.611
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- CP Trong thời gian ngừng kinh doanh		
- CP trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	530.124.316	520.993.611
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác	-	-
Cộng	530.124.316	520.993.611

19. Phải trả khác	Cuối kỳ (30/06/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
a) Ngắn hạn	1.617.847.957	52.340.379.525
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	509.786.950	246.948.010
- Bảo hiểm xã hội	256.067.050	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	135.010	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	240.977.500	51.448.715.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	610.881.447	644.716.515
Cộng	1.617.847.957	52.340.379.525
b) Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2015

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Quý II-2015)

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	2.172.727.273					177.647.669.878	47.700.748.981	5.696.073.596	433.217.219.728
- Tăng vốn trong năm	10.000.000.000	1.000.000.000								11.000.000.000
- Lãi trong năm trước							95.162.793.642			95.162.793.642
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong năm		110.000.000					58.948.980.294			59.058.980.294
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác										-
Số dư cuối năm trước	210.000.000.000	3.062.727.273	-	-	-	-	213.861.483.226	47.700.748.981	5.696.073.596	480.321.033.076
Số dư đầu quý	210.000.000.000	3.062.727.273	-	-	-	-	214.488.350.500	53.396.822.577	-	480.947.900.350
- Tăng vốn trong quý										-
- Lãi trong kỳ							23.957.351.324			23.957.351.324
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong quý							10.766.279.364			10.766.279.364
- Lỗ trong quý										-
- Giảm khác										-
Số dư cuối kỳ	210.000.000.000	3.062.727.273	-	-	-	-	227.679.422.460	53.396.822.577	-	494.138.972.310

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 2 NĂM 2015

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (6 tháng năm 2015)

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	2.172.727.273					177.647.669.878	47.700.748.981	5.696.073.596	433.217.219.728
- Tăng vốn trong năm	10.000.000.000	1.000.000.000								11.000.000.000
- Lãi trong năm trước							95.162.793.642			95.162.793.642
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong năm		110.000.000					58.948.980.294			59.058.980.294
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác										-
Số dư cuối năm trước	210.000.000.000	3.062.727.273	-	-	-	-	213.861.483.226	47.700.748.981	5.696.073.596	480.321.033.076
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	3.062.727.273	-	-	-	-	213.861.483.226	47.700.748.981	5.696.073.596	480.321.033.076
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	5.696.073.596	-	5.696.073.596
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	32.137.253.279	-	-	32.137.253.279
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	18.319.314.045	-	5.696.073.596	24.015.387.641
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	210.000.000.000	3.062.727.273	-	-	-	-	227.679.422.460	53.396.822.577	-	494.138.972.310

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ (30/06/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Vốn góp của Nhà nước	98.550.000.000	98.550.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.450.000.000	111.450.000.000
Cộng	210.000.000.000	210.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 30/06/2015	Số đầu năm 01/01/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.000.000.000	210.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		10.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	52.457.737.500	49.957.737.500
+ Năm 2013		49.957.737.500
+ Năm 2014	52.457.737.500	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ (30/06/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.145.000	11.145.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.145.000	11.145.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:: 25%
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2015

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ (30/06/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Quỹ đầu tư phát triển	53.396.822.577	53.396.822.577
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
Cộng	53.396.822.577	53.396.822.577

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ (30/06/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	110.195,52	124.590,95
d) Vàng tiền tệ		
dd) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý II-2015	LK năm 2015	Quý II-2014	LK năm 2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	487.805.023.547	859.834.762.137	441.460.315.676	804.677.688.527
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	485.432.740.022	854.682.126.905	438.839.613.971	799.363.818.935
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê BĐS đầu tư)	2.372.283.525	5.152.635.232	2.620.701.705	5.313.869.592
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)				
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính				
Cộng	487.805.023.547	859.834.762.137	441.460.315.676	804.677.688.527
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
- Cty CP Máy Việt Thắng	2.538.472.042	4.639.321.176	2.195.280.541	3.074.958.883
- Cty CP NPL DM Bình An	620.196.620	778.148.560	482.816.930	810.551.690
- Cty TNHH Việt Thắng Luch	375.000.000	750.000.000	390.214.300	765.214.300
- Cty CP TM Dệt May TP.HCM		-		1.515.464.300
- Cty TNHH Dệt Việt Phú	28.414.848.527	57.003.069.597	66.377.599.656	114.464.308.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II-2015	LK năm 2015	Quý II-2014	LK năm 2014
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại		-		-
- Giảm giá hàng bán		-		-
- Hàng bán bị trả lại	88.779.600	96.035.900	47.650.150	2.916.121.347
3 Giá vốn hàng bán	Quý II-2015	LK năm 2015	Quý II-2014	LK năm 2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	133.174.218.497	273.187.374.682	176.558.572.054	297.235.333.011
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	296.949.182.761	500.468.393.219	216.089.601.807	416.156.115.695
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (cho thuê BĐS đầu tư)	620.309.464	1.187.584.868	428.974.952	767.901.953
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		-		-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		-		-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		-		-
- Giá trị từng loại HTK hao hụt ngoài định mức trong kỳ		-		-
- Các khoản CPi vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào GV		-		-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-		-
- Các khoản ghi giảm				-
Cộng	430.743.710.722	774.843.352.769	393.077.148.813	714.159.350.659

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II-2015	LK năm 2015	Quý II-2014	LK năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	328.776.501	807.267.988	586.561.422	1.224.477.750
- Lãi bán các khoản đầu tư		959.254.000		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	835.152.203	1.232.647.761	168.787.556	224.521.840
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	361.962.228	634.145.905	538.187.645	1.172.264.170
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-		-
Cộng	1.525.890.932	3.633.315.654	1.293.536.623	2.621.263.760

5. Chi phí tài chính	Quý II-2015	LK năm 2015	Quý II-2014	LK năm 2014
- Lãi tiền vay	6.617.343.663	13.325.610.780	3.231.767.043	5.934.399.070
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		69.081.425		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.377.508.764	8.847.630.888	838.771.787	1.177.744.876
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-		-
- Chi phí tài chính khác		-		-
- Các khoản ghi giảm CP tài chính				-
Cộng	14.994.852.427	22.242.323.093	4.070.538.830	7.112.143.946

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6. Thu nhập khác	Quý II-2015	LK năm 2015	Quý II-2014	LK năm 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	58.160.000	1.608.160.000	42.650.000	205.150.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản		-		-
- Tiền phạt thu được		-		-
- Thuế được giảm		-		-
- Các khoản khác	10.734.058.709	18.157.489.019	7.717.361.973	12.984.788.043
+ Tiền điện	2.037.632.956	3.697.748.259	2.456.894.528	4.202.440.134
+ Bán phế liệu	7.501.259.107	11.769.428.922	4.143.567.386	6.412.514.396
+ Các khoản khác	1.195.166.646	2.690.311.838	1.116.900.059	2.369.833.513
Cộng	10.792.218.709	19.765.649.019	7.760.011.973	13.189.938.043

7. Chi phí khác	Quý II-2015	LK năm 2015	Quý II-2014	LK năm 2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	286.056.135	1.591.484.393		-
- Các khoản bị phạt		-	1.800.000	6.843.957
- Các khoản khác	10.009.935.281	16.826.041.852	7.165.864.136	12.054.046.268
+ Tiền điện	1.852.311.525	3.335.643.714	2.187.696.015	3.758.384.019
+ Bán phế liệu	7.145.809.816	11.197.785.751	3.977.696.517	6.137.234.047
+ Các khoản khác	1.011.813.940	2.292.612.387	1.000.471.604	2.158.428.202
Cộng	10.295.991.416	18.417.526.245	7.167.664.136	12.060.890.225

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II-2015	LK năm 2015	Quý II-2014	LK năm 2014
a) Các khoản CP QLDN phát sinh trong kỳ	11.148.727.156	22.240.477.359	12.047.976.335	21.625.944.022
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP QLDN	6.280.296.482	10.495.407.053	7.938.737.906	12.431.813.576
+ Lương bộ phận quản lý	4.689.797.168	7.553.136.539	5.181.260.331	9.674.336.001
+ Các loại thuế, phí	1.590.499.314	2.942.270.514		-
+ Chi phí sửa chữa		-	2.757.477.575	2.757.477.575
- Các khoản CP QLDN khác	4.868.430.674	11.745.070.306	4.109.238.429	9.194.130.446
b) Các khoản CP bán hàng phát sinh trong kỳ	2.773.051.308	4.905.312.041	1.827.174.733	3.385.038.035
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP bán hàng	1.711.122.012	2.829.015.726	1.050.556.791	1.728.747.610
+ Lương bộ phận bán hàng	309.992.227	545.755.380	229.604.629	449.185.880
+ Chi phí vận chuyển (sản xuất)	594.496.860	855.349.547		-
+ Chi phí vận chuyển (hàng hoá, dịch vụ)		-	431.960.660	890.570.228
+ Chi phí hoa hồng (sản xuất)	488.904.812	1.110.182.686		-
+ Chi phí hoa hồng (hàng hoá, dịch vụ)	317.728.113	317.728.113	388.991.502	388.991.502
- Các khoản CP bán hàng khác	1.061.929.296	2.076.296.315	776.617.942	1.656.290.425
c) Các khoản ghi giảm CP bán hàng và CP QLDN		-		-
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		-		-
- Các khoản ghi giảm khác		-		-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II-2015	LK năm 2015	Quý II-2014	LK năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251.358.615.504	457.036.119.717	330.373.656.752	588.581.107.376
- Chi phí nhân công	38.131.450.439	66.217.352.973	33.823.895.881	63.982.041.294
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.466.889.275	40.721.175.675	9.136.062.056	17.916.091.999
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		-		-
- Chi phí khác bằng tiền	103.471.954.733	177.388.105.086	32.562.596.620	58.242.202.051
Cộng	413.428.909.951	741.362.753.451	405.896.211.309	728.721.442.720

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II-2015	LK năm 2015	Quý II-2014	LK năm 2014
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.120.669.235	8.351.446.124	6.618.052.261	12.188.681.064
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		4.829.371.684		-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		-		-

Người lập biểu



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
QUÍ 2 NĂM 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG QUÍ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (7 =10+13+14+15+16+17+18+19	10	2.270.150.039	7.542.155.132	3.672.995.669	18.443.327.574	17.456.040.837	6.139.309.502
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11				14.535.989	14.535.989	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		4.121.618.622	4.121.618.622	8.182.404.728	8.182.404.728	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						-
4. Thuế xuất , Nhập khẩu(3333)	14		115.336.426	131.235.826	155.802.988	171.702.388	(15.899.400)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	15	2.230.776.889	6.120.669.235	2.230.776.889	13.180.817.808	11.485.158.454	6.120.669.235
6. Thuế thu nhập cá nhân (3335)	16	31.887.430	1.183.155.249	1.187.754.852	1.762.400.367	2.458.037.264	27.287.827
7. Thuế tài nguyên	17	7.485.720	19.265.640	19.499.520	36.163.440	32.999.760	7.251.840
8. Thuế nhà đất	18						-
9. Tiền thuê đất (3337)	19		103.728.582	103.728.582	3.290.606.982	3.290.606.982	-
10. Các loại thuế khác	20	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-
-Thuế Môn bài (TK 33381)					3.000.000	3.000.000	-
-Thuế TNCN (TK 33382)	34						
-Thu hộ ngân sách (TK 33383)	33						
II. Các khoản phải nộp khác	30						
(30=31+32+33 +34)							
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí , lệ phí	32						
3. Các khoản khác							
Tổng Cộng (40=10+30)	40	2.270.150.039	7.542.155.132	3.672.995.669	18.443.327.574	17.456.040.837	6.139.309.502

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thuý Phương

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thiết Hùng
25

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Khiêm

PHẦN III
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA
QUÍ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	32.130.021.719	38.450.703.121
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	28.404.434.505	51.345.322.005
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	39.973.942.497	69.235.511.399
(12=13+14+15+16)			
Trong đó:			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	39.973.942.497	69.220.975.410
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		14.535.989
4/Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	20.560.513.727	20.560.513.727
(17=10+11-12)			
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23		
(23=20+21-22)			
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT còn được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ	33		
(33=30+31-32)			
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	39.973.942.497	69.235.511.399
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	39.973.942.497	69.220.975.410
4-Thuế GTGT hàng bán bị trả , bị giảm giá	43		
5-Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45		14.535.989
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp vào cuối kỳ	46	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC






NGUYỄN THỦY PHƯƠNG

LÊ THIẾT HÙNG

NGUYỄN ĐỨC KHIÊM